CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

---------***--------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2021

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2021

---------***--------

CÔNG TY: CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO
Địa chỉ: 59 Ba Đình P. Thạch Thang Q. Hải Châu TP. Đà Nẵng VN
Tel: 0236.3886305 Fax: 0236.863736

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**19,217,008,544**	**20,416,538,152**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**2,640,732,022**	**1,992,033,740**
1. Tiền	111	5	2,640,732,022	1,992,033,740
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12,206,998,656**	**15,226,899,637**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12,505,201,556	16,286,375,480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	756,401,727	98,824,500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	263,933,265	160,237,549
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1,318,537,892)	(1,318,537,892)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4,015,055,040**	**3,020,406,744**
1. Hàng tồn kho	141	10	4,015,055,040	3,020,406,744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**354,222,826**	**177,198,031**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	354,222,826	177,198,031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**37,836,953,038**	**39,523,312,935**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II.Tài sản cố định	**220**		**25,117,534,858**	**26,755,036,706**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**14,069,722,775**	**15,722,344,623**
- Nguyên giá	222	12	40,621,578,361	42,894,857,381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	12	(26,551,855,586)	(27,172,512,758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**15,120,000**	**-**
- Nguyên giá	225		15,120,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**11,032,692,083**	**11,032,692,083**
- Nguyên giá	228	13	11,032,692,083	11,032,692,083
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11,219,784,630**	**11,274,330,085**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11,219,784,630	11,274,330,085
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**66,000,000**	**66,000,000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	66,000,000	66,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,433,633,550**	**1,427,946,144**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1,433,633,550	1,427,946,144
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**57,053,961,582**	**59,939,851,087**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**28,877,383,230**	**31,918,513,719**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20,047,383,230**	**23,061,513,719**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5,436,274,199	7,226,074,099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	175,450,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	1,483,758,888	1,058,956,422
4. Phải trả người lao động	314		824,181,072	1,059,793,200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	255,255,205	196,361,041
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	566,433,999	275,946,727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	126,427,201	79,869,820
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	11,067,308,181	13,037,217,925
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	23	112,294,485	127,294,485
II. Nợ dài hạn	**330**		**8,830,000,000**	**8,857,000,000**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	8,830,000,000	8,857,000,000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**28,176,578,352**	**28,021,337,368**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**28,176,578,352**	**28,021,337,368**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**12,000,000,000**	**12,000,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12,000,000,000	12,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	69,054,079	69,054,079
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	1,633,524,798	1,633,524,798
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	13,033,203,023	13,033,203,023
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**1,440,796,452**	**1,285,555,468**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	685,555,468	909,239,305
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	755,240,984	376,316,163
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**57,053,961,582**	**59,939,851,087**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Lê Minh	Nguyễn Thị Tuyết	Lê Thị Khánh Nhơn

CÔNG TY: CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO
Địa chỉ: 59 Ba Đình P. Thạch Thang Q. Hải Châu TP. Đà Nẵng VN
Tel: 0236.3886305 Fax: 0236.863736

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	23,963,401,093	22,320,561,229	44,030,442,902	43,570,248,504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		23,963,401,093	22,320,561,229	44,030,442,902	**43,570,248,504**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	21,491,062,663	20,181,258,558	39,528,713,020	39,909,615,420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		2,472,338,430	**2,139,302,671**	4,501,729,882	**3,660,633,084**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	627,174	465,386	1,125,853	1,199,734
7. Chi phí tài chính	22	27	376,220,367	409,132,900	726,090,459	817,614,538
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	27	376,220,367	409,132,900	726,090,459	817,614,538
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	28a	342,001,697	305,685,091	763,832,225	591,098,313
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	1,320,026,722	1,162,900,515	2,460,162,762	2,228,583,162
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+ 24-(25+26)}	**30**		434,716,818	**262,049,551**	552,770,289	**24,536,805**
12. Thu nhập khác	31	29	636,363,636		636,363,636	781
13. Chi phí khác	32	30	171,229,740	27,500,000	197,324,843	71,850,000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		465,133,896	**(27,500,000)**	439,038,793	(71,849,219)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		899,850,714	**234,549,551**	991,809,082	**(47,312,414)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	208,157,404	4,907,517	236,568,098	4,907,517
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**	**23e**	691,693,310	**229,642,034**	755,240,984	**(52,219,931)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		576	191	629	(44)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Lê Minh	Nguyễn Thị Tuyết	Lê Thị Khánh Nhơn

CÔNG TY: CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO
Địa chỉ: 59 Ba Đình P. Thạch Thang Q. Hải Châu TP. Đà Nẵng VN
Tel: 0236.3886305 Fax: 0236.863736

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH 2021

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44,750,560,875	36,404,712,471
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35,788,440,805)	(25,204,881,338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,436,338,090)	(3,510,506,385)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	27	(726,090,459)	(817,614,538)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(49,532,292)	(288,987,928)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,300,790,234	313,132,734
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,977,825,646)	(4,833,067,129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5,073,123,817**	**2,062,787,887**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	14		
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		582,977,441	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23d	1,125,853	7,799,734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**584,103,294**	**7,799,734**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33	22	14,888,779,352	14,775,716,624
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	22	(19,897,308,181)	(17,434,314,362)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23d		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5,008,528,829)**	**(2,658,597,738)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		648,698,282	(588,010,117)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1,992,033,740	1,624,757,904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5**	**2,640,732,022**	**1,036,747,787**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Lê Minh	Nguyễn Thị Tuyết	Lê Thị Khánh Nhơn

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 13 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/08/2017 đã thay đổi vốn tư nhân Công ty từ "8.400.000.000 VND" thành "12.000.000.000 VND"), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh vận tải và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

• Chi nhánh Kinh doanh thương mại	59 Ba Đình Phường Thạch Thang Quận Hải Châu TP Đà Nẵng
• Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi	Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
• Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật	Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng
• Cửa hàng miễn thuế	Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, hàng hóa) được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
  - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	280,201,737	183,585,267
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,360,530,285	1,808,448,473
Cộng	**2,640,732,022**	**1,992,033,740**

6. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Asiatrans Vietnam	590,602,650	280,907,550
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải T.L.T	653,570,000	107,326,800
Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	767,980,510	49,198,600
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	817,336,640	817,336,640
Công ty TNHH Kent Logistics	510,794,373	-
Công ty Cổ Phần Giao nhận Vận tải Hải An	775,842,000	471,640,000
Các đối tượng khác	8,389,075,383	14,559,965,890
Cộng	**12,505,201,556**	**16,286,375,480**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	70,000	-
Công ty TNHH Ô Tô Doosung Việt Nam	222,300,000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển máy Việt Nam - CN Đà Nẵng	100,000,000	-
Công ty TNHH Castrol BP Petco	375,297,227	330,000
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng và chuyển giao công nghệ B&R	23,846,000	23,846,000
Công ty Cổ Phần Giải pháp công nghệ Sao Việt Quang	-	39,760,000
Công ty cổ phần Đầu tư và thiết kế xây dựng M.A.Y	34,888,500	34,888,500
Cộng	**756,401,727**	**98,824,500**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1,980,000	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	42,914,019	-	31,222,483	-
Ký cược, ký quỹ	23,000,000	-	-	-
Tạm ứng	198,019,246	-	127,035,066	-
Phải thu khác	-			
Cộng	**263,933,265**	**-**	**160,237,549**	**-**

9. Dự phòng phải thu khó đòi

Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1,318,537,892	1,318,537,892
- Từ 3 năm trở lên	*1,318,537,892*	*1,318,537,892*
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Cộng	**1,318,537,892**	**1,318,537,892**

10. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	84,059,248	-	83,438,524	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	88,485,557	-	21,776,624	-
Hàng hóa	3,842,510,235	-	2,915,191,596	-
Cộng	**4,015,055,040**	**-**	**3,020,406,744**	**-**

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2021.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phí đường bộ	60,338,104	8,163,104
Chi phí bảo hiểm	127,048,160	121,731,978
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	166,836,562	47,302,949
Cộng	**354,222,826**	**177,198,031**

b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ, chờ phân bổ	1,433,633,550	1,427,946,144
Cộng	**1,433,633,550**	**1,427,946,144**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17,007,372,708	290,500,000	25,538,744,673	58,240,000	42,894,857,381
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-		2,273,279,020	-	2,273,279,020
Số cuối kỳ	**17,007,372,708**	**290,500,000**	**23,265,465,653**	**58,240,000**	**40,621,578,361**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	8,678,643,477	226,729,169	19,032,752,703	58,240,000	27,996,365,349
Khấu hao trong kỳ	223,981,257	10,154,166	594,633,834	-	828,769,257
T/lý, nhượng bán	-	-	2,273,279,020	-	2,273,279,020
Số cuối kỳ	**8,902,624,734**	**236,883,335**	**17,354,107,517**	**58,240,000**	**26,551,855,586**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	8,328,729,231	63,770,831	6,505,991,970	-	14,898,492,032
Số cuối kỳ	**8,104,747,974**	**53,616,665**	**5,911,358,136**	-	**14,069,722,775**

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	11,032,692,083	11,032,692,083
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	**11,032,692,083**	**11,032,692,083**
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	11,032,692,083	11,032,692,083
Số cuối kỳ	**11,032,692,083**	**11,032,692,083**

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Lô B1- 13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 7.320 m2, nguyên giá 7.512.492.083 đồng được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
Mua sắm	-	54,545,455
- Xe romooc	-	*54,545,455*
Xây dựng cơ bản	11,219,784,630	11,219,784,630
- Nhà kho	*2,855,456,399*	*2,855,456,399*
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	*8,364,328,231*	*8,364,328,231*
Cộng	**11,219,784,630**	**11,274,330,085**

15. Đầu tư dài hạn khác

		30/06/2021					01/01/2021	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					66,000,000	-	66,000,000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ	*Đang hoạt*	*0.66%*	*0.66%*	*6,600*	*66,000,000*	-	*66,000,000*	-
Cộng					**66,000,000**	**-**	**66,000,000**	**-**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH Một Thành Viên	820,534,902	747,425,379
Công ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	933,543,551	-
Công ty TNHH Thương Mại Núi Thành	460,602,098	578,586,175
Các đối tượng khác	3,221,593,648	5,900,062,545
Cộng	**5,436,274,199**	**7,226,074,099**

17. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	123,700,669	749,044,971	486,696,565	386,049,075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,852,649	236,568,098	49,532,292	217,888,455
Thuế thu nhập cá nhân	21,000,000	31,633,056	49,033,056	3,600,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	873,544,034		525,690	873,018,344
Các loại thuế khác	9,859,070	49,289,183	55,945,239	3,203,014
Cộng	**1,058,956,422**	**1,066,535,308**	**641,732,842**	**1,483,758,888**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay		18,933,241
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	255,255,205	127,427,800
Chi phí phải trả khác		50,000,000
Cộng	**255,255,205**	**196,361,041**

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	566,433,999	275,946,727
Cộng	**566,433,999**	**275,946,727**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	77,781,779	34,343,099
Các khoản ủng hộ	7,387,691	-
Phải trả khác	41,257,731	45,526,721
Cộng	**126,427,201**	**79,869,820**

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	13,037,217,925	13,965,779,352	15,935,689,096	11,067,308,181
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	*13,037,217,925*	*13,965,779,352*	*15,935,689,096*	*11,067,308,181*
Cộng	**13,037,217,925**	**13,965,779,352**	**15,935,689,096**	**11,067,308,181**

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	8,857,000,000	923,000,000	950,000,000	8,830,000,000
- Vay dài hạn các cá nhân	*8,857,000,000*	*923,000,000*	*950,000,000*	*8,830,000,000*
Cộng	**8,857,000,000**	**923,000,000**	**950,000,000**	**8,830,000,000**

Vay các cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng ký với từng cá nhân để hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai bên. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	**12,000,000,000**	**69,054,079**	**1,633,524,798**	**13,033,203,023**	**2,180,984,662**	**28,916,766,562**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	376,316,163	376,316,163
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1,271,745,357	1,271,745,357
Số dư tại 31/12/2020	**12,000,000,000**	**69,054,079**	**1,633,524,798**	**13,033,203,023**	**1,285,555,468**	**28,021,337,368**
Số dư tại 01/01/2021	**12,000,000,000**	**69,054,079**	**1,633,524,798**	**13,033,203,023**	**1,285,555,468**	**28,021,337,368**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	755,240,984	755,240,984
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	600,000,000	600,000,000
Số dư tại 30/06/2021	**12,000,000,000**	**69,054,079**	**1,633,524,798**	**13,033,203,023**	**1,440,796,452**	**28,176,578,352**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12,000,000,000	12,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12,000,000,000	12,000,000,000
Cổ tức đã chia	600,000,000	1,200,000,000

c. Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,200,000	1,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	*1,200,000*	*1,200,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	*1,200,000*	*1,200,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 20/03/2021 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ (tương ứng 600.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong tháng 5 năm 2021.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1,285,555,468	2,180,984,662
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	755,240,984	(52,219,931)
Phân phối lợi nhuận	600,000,000	1,271,745,357
- Phân phối lợi nhuận các năm trước	600,000,000	1,271,745,357
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	*71,745,357*
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	
+ Chi trả cổ tức	*600,000,000*	*1,200,000,000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**1,440,796,452**	**857,019,374**

(*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2020 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 20/03/2021.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	20,587,297,060	16,759,221,481
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	23,443,145,842	26,811,027,023
Doanh thu hoạt động sửa chữa		-
Cộng	**44,030,442,902**	**43,570,248,504**

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18,586,187,866	15,822,972,480
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	20,942,525,154	24,086,642,940
Giá vốn hoạt động sửa chữa	-	-
Cộng	**39,528,713,020**	**39,909,615,420**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,125,853	1,199,734
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	**1,125,853**	**1,199,734**

26. Chi phí tài chính

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Chi phí lãi vay	726,090,459	817,614,538
Cộng	**726,090,459**	**817,614,538**

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng		
Chi phí nhân công	123,000,000	96,800,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49,154,154	49,154,154
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	474,139,637	339,964,084
Các khoản khác	117,538,434	105,180,075
Cộng	**763,832,225**	**591,098,313**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	211,170,422	118,793,320
Chi phí nhân công	1,483,197,985	1,168,185,610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137,473,902	369,351,112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571,051,429	534,194,477
Chi phí dự phòng	-	-
Các khoản khác	57,269,024	38,058,643
Cộng	**2,460,162,762**	**2,228,583,162**

28. Chi phí khác

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	24,133,193	350,000
Các khoản khác	173,191,650	71,500,000
Cộng	**197,324,843**	**71,850,000**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	991,809,082	(47,312,414)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	97,633,193	71,850,000
- Điều chỉnh tăng	97,633,193	71,850,000
+ Chi phí không hợp lệ tính vào chi phí	*49,633,193*	*71,850,000*
+ Chi phí thù lao cho HĐQT không trực tiếp điều hành	*48,000,000*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1,089,442,275	24,537,586
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**236,568,098**	**4,907,517**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*217,888,455*	*4,907,517*
- Thuế TNDN truy thu năm 2018	*18,679,643*	-

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	755,240,984	(52,219,931)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	755,240,984	(52,219,931)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1,200,000	1,200,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	**629**	**(44)**

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 1.

32. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
Thù lao Hội đồng quản trị	63,000,000	63,000,000
Thu nhập của Ban Giám đốc	151,921,638	142,220,000

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Lê Minh	Nguyễn Thị Tuyết	Lê Thị Khánh Nhơn

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2021